

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số: 43/ CV-DIC No2
V/v Công bố thông tin định kỳ
BCTC kiểm toán năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (DIC) Số 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (DIC) Số 2.

- Mã chứng khoán: DC2
- Địa chỉ: Số 5 đường số 6, KĐT Chí Linh, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 361 39 44;
- Email: chungdic2@gmail.com; Website: www.dic2.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC kiểm toán năm 2024
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc): BCTC riêng

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://dic2.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước.



Đại diện tổ chức

NGƯỜI ĐƯỢC UQ.CBTT

TRẦN VĂN CHUNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo Hội đồng quản trị	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024	06 - 07
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024	09 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024	10 - 30

01
ÔN
TN
VU
HINH
KIEM
HIA
T.P

D:3500
CỘNG
CỔ
ĐẦU TƯ
XÂY
(DIC)
VŨNG TÀU-T.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3613944; Fax: 0254 3584864

Email: infor@dic2.vn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 81 người (tại ngày 31/12/2023 là 108 người).

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính được trình bày đầy đủ tại Mục VIII.2 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2024
Ông Đinh Trung Hiếu	Thành viên	Đến ngày 24/04/2024
Bà Trần Thị Thu	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024
Ông Lê Hải Châu	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024

Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Gia Tân	Giám đốc
Ông Trần Văn Chung	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Lênh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hậu	Trưởng ban	Đến ngày 01/01/2024
Ông Trần Thanh Lâm	Thành viên	Đến ngày 01/04/2024
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024
Bà Phạm Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Từ ngày 25/04/2024
Bà Phan Thanh Nữ Diệu Trang	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch
-------------------	----------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

T.M. Hội đồng quản trị



Phạm Đức Dũng
Chủ tịch hội đồng quản trị



Số: 347... /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 28/02/2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 28/03/2024, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Võ Thị Mỹ Hương**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên**Trần Nguyễn Hoàng Mai**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		253.357.712.736	328.118.634.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.909.660.225	6.994.952.011
1. Tiền	111		26.909.660.225	6.994.952.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	29.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	29.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.659.535.745	280.688.000.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	175.832.299.388	270.135.141.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.059.984.361	2.646.870.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.087.387.635	8.226.123.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(320.135.639)	(320.135.639)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	28.424.612.927	11.298.320.815
1. Hàng tồn kho	141		28.424.612.927	11.298.320.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		363.903.839	137.360.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	363.903.839	137.360.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69.023.770.307	67.840.267.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		51.028.814.211	40.235.321.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.518.609.485	12.083.629.145
- Nguyên giá	222		31.543.538.309	28.378.544.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.024.928.824)	(16.294.915.806)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	38.510.204.726	28.151.691.873
- Nguyên giá	228		38.978.285.186	28.327.491.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(468.080.460)	(175.800.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	15.554.186.363	24.421.881.215
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.554.186.363	24.421.881.215
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	86.536.620	86.536.620
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(64.963.380)	(64.963.380)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.354.233.113	3.086.529.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2.354.233.113	3.086.529.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		322.381.483.043	395.958.901.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		202.709.408.602	315.757.778.420
I Nợ ngắn hạn	310		202.709.408.602	309.132.778.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	50.921.725.983	68.018.069.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.697.589.907	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.197.844.903	7.375.919.088
4. Phải trả người lao động	314		2.510.601.816	1.870.374.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.462.528.992	953.646.263
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	347.801.163	7.788.365.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	130.570.616.240	222.030.383.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	536.102.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		699.598	524.917.761
II Nợ dài hạn	330		-	6.625.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	6.625.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.672.074.441	80.201.123.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	119.672.074.441	80.201.123.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.756.500.000	75.563.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.756.500.000	75.563.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.148.148)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.051.097	2.626.051.097
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.432.671.492	2.011.662.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.858.880.596	993.116.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.573.790.896	1.018.545.578
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		322.381.483.043	395.958.901.950

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch hội đồng quản trị



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	250.229.267.995	209.968.415.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		250.229.267.995	209.968.415.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.984.826.137	173.859.053.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.244.441.858	36.109.362.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.614.197.303	7.790.651.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.894.666.835	26.636.652.460
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.841.372.198	26.226.190.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	36.720.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	16.543.570.267	13.059.044.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.383.682.059	4.204.317.413
11. Thu nhập khác	31	VI.5	654.180.696	582.938.797
12. Chi phí khác	32	VI.6	761.641.773	443.219.511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(107.461.077)	139.719.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.276.220.982	4.344.036.699
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.702.430.086	3.325.491.120
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.573.790.896	1.018.545.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	607	115

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung

Chủ tịch hội đồng quản trị



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

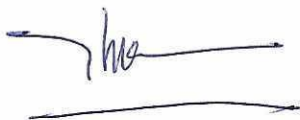
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		374.297.755.600	243.630.503.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(277.110.250.012)	(174.597.130.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.938.424.968)	(12.250.061.958)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(12.034.237.490)	(26.906.341.398)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.212.871.800)	(2.851.356.724)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.879.253.264	21.391.853.764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(16.118.629.005)	(14.567.623.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.762.595.589	33.849.843.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.270.118.211)	(15.321.881.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.861.952	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.236.046.374	1.310.493.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.043.790.115	(24.011.387.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34.193.090.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		279.499.964.566	278.709.021.851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(377.584.732.056)	(284.261.223.969)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.891.677.490)	(5.552.202.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		19.914.708.214	4.286.253.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.994.952.011	2.708.698.135
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	26.909.660.225	6.994.952.011

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Văn Chung

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách công ty con: Không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 81 người (tại ngày 31/12/2023 là 108 người).**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :**a. Chứng khoán kinh doanh:**

Không áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)	
Kỳ này	Kỳ trước
10 - 12	10 - 12
04 - 12	04 - 12
06 - 10	06 - 10
05 - 06	05 - 06
Không trích	Không trích
3	3

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2024*

- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty + được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2024***24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền mặt tại quỹ
Tiền gửi ngân hàng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
45.752.279	305.331.342
26.863.907.946	6.689.620.669
26.909.660.225	6.994.952.011

2. Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	29.000.000.000
-	29.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty Cổ phần Green Mark Construction
Công ty TNHH Logistics Cái Mép
Công ty Cổ phần Thiên Bình Minh
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Phúc Đạt
Các khách hàng khác (*)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
128.448.477.836	184.482.429.850
73.156.638.946	85.893.953.726
25.663.436.805	57.280.867.054
15.881.203.518	15.881.203.518
11.867.210.899	11.999.650.485
1.879.987.668	13.426.755.067
47.383.821.552	85.652.711.720
47.383.821.552	85.652.711.720
175.832.299.388	270.135.141.570

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Công ty TNHH Du Lịch Dic
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	10.000.000
-	10.000.000

4. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phước Bình An
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng ADL
Công ty cổ phần TM DV Xây dựng Phương Thịnh
Công ty TNHH Thương Mại Liên Minh
Công ty TNHH Thép QSB
Công ty TNHH PT TM DV Hùng Anh
Các nhà cung cấp khác

Trả trước cho người bán là các bên liên quan
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Thiên Quang
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.997.955.347	2.646.870.864
-	1.106.668.305
-	400.884.075
-	507.747.081
3.216.497.809	-
871.004.246	-
1.521.244.290	-
2.389.209.002	631.571.403
10.062.029.014	-
10.062.029.014	-
18.059.984.361	2.646.870.864

5. Phải thu ngắn hạn khác

Tạm ứng
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Công ty CP Green Mark Construction
Lãi tiền gửi ngân hàng
Phải thu khác

Bên liên quan
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.381.328.360	2.278.608.823
1.674.250.763	594.219.921
-	888.530.268
-	592.242.462
31.808.512	6.676.000
-	-
-	3.865.846.216
4.087.387.635	8.226.123.690

6. Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn	212.521.981	10.072.350	212.521.981	10.072.350
Công ty cổ phần Giáo dục Bầu Trời Xanh	34.283.706	-	34.283.706	-
Công ty cổ phần Đầu tư và XD Macrocoz	109.024.910	-	109.024.910	-
Công ty cổ phần Chương Dương	49.068.665	-	49.068.665	-
Công ty TNHH TM DV Thụy Hưng	20.144.700	10.072.350	20.144.700	10.072.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	117.686.008	-	117.686.008	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Kiến Trần	117.686.008	-	117.686.008	-
Cộng	330.207.989	10.072.350	330.207.989	10.072.350

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.178.013.166	-	1.893.199.937	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.246.599.761	-	9.405.120.878	-
Cộng (*)	28.424.612.927	-	11.298.320.815	-

Ghi chú: (*)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.



8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.892.217.879	19.460.013.641	3.505.526.328	520.787.103	-	28.378.544.951
- Mua trong năm	1.797.161.072	92.000.000	1.315.667.139	65.290.000	-	3.270.118.211
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.909.091	-	-	40.909.091
- Giảm khác	-	-	-	64.215.762	-	64.215.762
Số dư cuối năm	6.689.378.951	19.552.013.641	4.780.284.376	521.861.341	-	31.543.538.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.654.473.772	12.785.777.597	1.547.236.949	307.427.488	-	16.294.915.806
- Khấu hao trong năm	471.014.845	1.782.323.120	474.781.139	66.109.676	-	2.794.228.780
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	64.215.762	-	64.215.762
Số dư cuối năm	2.125.488.617	14.568.100.717	2.022.018.088	309.321.402	-	19.024.928.824
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.237.744.107	6.674.236.044	1.958.289.379	213.359.615	-	12.083.629.145
- Tại ngày cuối năm	4.563.890.334	4.983.912.924	2.758.266.288	212.539.939	-	12.518.609.485

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 3.588.879.363 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 9.253.077.417 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 64.215.762 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



9. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền...	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	28.151.691.873	-	-	175.800.000	28.327.491.873
- Mua trong năm	10.650.793.313	-	-	-	10.650.793.313
Số dư cuối năm	38.802.485.186	-	-	175.800.000	38.978.285.186
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	-	175.800.000	175.800.000
- Khấu hao trong năm	292.280.460	-	-	-	292.280.460
Số dư cuối năm	292.280.460	-	-	175.800.000	468.080.460
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	28.151.691.873	-	-	-	28.151.691.873
- Tại ngày cuối năm	38.510.204.726	-	-	-	38.510.204.726

Ghi chú: - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

175.800.000 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

27.859.411.413 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý :

VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không

VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Là quyền sử dụng 391,6 m2 đất tại số 5, Khu đô thị Chí Linh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, quyền sử dụng đất tại xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có thời hạn sử dụng lâu dài.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm tài sản cố định (*)

Căn Shophouse - Hồ Tràm

Xây dựng kho Phước Thắng - P12, TP.Vũng Tàu

Xây dựng mở rộng văn phòng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định (*)	-	9.100.000.000
Căn Shophouse - Hồ Tràm	15.320.368.643	15.040.951.768
Xây dựng kho Phước Thắng - P12, TP.Vũng Tàu	-	280.929.447
Xây dựng mở rộng văn phòng	233.817.720	-
Cộng	15.554.186.363	24.421.881.215

Chi tiết: (*) Đây là khoản đầu tư, mua 510,2 m2 đất tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 02/7/2024, Công ty đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần VLXD DIC

Cộng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần VLXD DIC	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620
Cộng	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620

Ghi chú: (*) Số lượng cổ phần tại ngày đầu năm 01/01/2024 là 15.000 cổ phiếu và số lượng cuối kỳ 31/12/2024 là 15.000 cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước dài hạn		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	363.903.839	137.360.696
Công cụ, dụng cụ	125.499.656	19.307.953
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.404.183	118.052.743
b) Chi phí trả trước dài hạn	2.354.233.113	3.086.529.090
Công cụ, dụng cụ	2.051.559.471	2.504.216.676
Chi phí trả trước dài hạn khác	302.673.642	582.312.414
Cộng	2.718.136.952	3.223.889.786

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.684.969.288	41.684.969.288	56.967.776.662	56.967.776.662
Công ty TNHH MTV Việt Nam Gs Industry	10.637.431.632	10.637.431.632	22.979.934.598	22.979.934.598
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	10.549.658.135	10.549.658.135	6.798.794.488	6.798.794.488
Công ty TNHH Anh Khoa S.G	544.624.699	544.624.699	2.713.315.699	2.713.315.699
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease	-	-	1.192.628.849	1.192.628.849
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nguyễn Bá	1.163.463.467	1.163.463.467	758.866.503	758.866.503
Công ty TNHH XD Thương mại Liên Minh	-	-	493.955.668	493.955.668
Công ty TNHH XD Dân dụng & Công Nghiệp Phú Cường	308.491.992	308.491.992	308.491.992	308.491.992
Công ty TNHH Pearlcons	-	-	165.403.586	165.403.586
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	3.157.106.392	3.157.106.392	391.627.696	391.627.696
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Tấn Phát	1.836.514.812	1.836.514.812	198.563.051	198.563.051
Các nhà cung cấp khác	13.487.678.159	13.487.678.159	20.966.194.532	20.966.194.532
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	9.236.756.695	9.236.756.695	11.050.292.648	11.050.292.648
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bê tông	9.236.756.695	9.236.756.695	10.980.167.648	10.980.167.648
Công ty TNHH Du lịch DIC	-	-	70.125.000	70.125.000
Cộng	50.921.725.983	50.921.725.983	68.018.069.310	68.018.069.310

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.697.589.907	7.697.589.907	35.000.000	35.000.000
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp	5.415.318.363	5.415.318.363	-	-
Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông	1.545.547.401	1.545.547.401	-	-
Công ty TNHH Du lịch Kiều Anh	736.724.143	736.724.143	-	-
Các khách hàng khác	-	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	7.697.589.907	7.697.589.907	35.000.000	35.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.110.005.839	1.093.255.986	4.751.827.257	451.434.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.713.830	2.702.430.086	3.212.871.800	2.742.272.116
Thuế thu nhập cá nhân	13.199.419	93.169.604	102.230.804	4.138.219
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.793.313	6.793.313	-
Cộng	7.375.919.088	3.898.648.989	8.076.723.174	3.197.844.903

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Trích trước chi phí lãi vay	Trích trước chi phí công trình xây dựng	Trích trước chi phí lãi vay	Trích trước chi phí công trình xây dựng
	185.794.324	7.276.734.668	378.659.616	574.986.647
Cộng	7.462.528.992	7.462.528.992	953.646.263	953.646.263

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Kinh phí công đoàn	Cổ tức phải trả	Phải trả phải nộp khác	Kinh phí công đoàn	Cổ tức phải trả	Phải trả phải nộp khác
	73.121.399	3.484.800	271.194.964	38.203.153	5.498.800	7.744.663.437
Cộng	347.801.163	347.801.163	7.788.365.390	347.801.163	347.801.163	7.788.365.390

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
	-	-	536.102.139	536.102.139
Cộng	-	-	536.102.139	536.102.139

19. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	130.570.616.240	130.570.616.240	279.499.964.566	370.959.732.056	222.030.383.730	222.030.383.730
Vay ngắn hạn	130.570.616.240	130.570.616.240	279.499.964.566	366.659.732.056	217.730.383.730	217.730.383.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(1*)	92.994.867.371	92.994.867.371	218.302.533.720	279.227.858.565	153.920.192.216	153.920.192.216
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(2*)	-	-	-	14.122.354.585	14.122.354.585	14.122.354.585
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(3*)	37.575.748.869	37.575.748.869	60.820.430.846	61.144.518.906	37.899.836.929	37.899.836.929
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ^(4*)	-	-	-	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ^(5*)	-	-	377.000.000	2.310.000.000	1.933.000.000	1.933.000.000
Vay cá nhân ^(6*)	-	-	-	3.655.000.000	3.655.000.000	3.655.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(7*)	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
b. Vay và nợ dài hạn	-	-	-	6.625.000.000	6.625.000.000	6.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(7*)	-	-	-	6.625.000.000	6.625.000.000	6.625.000.000
Cộng (a+b)	130.570.616.240	130.570.616.240	279.499.964.566	377.584.732.056	228.655.383.730	228.655.383.730

c. Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có.

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

(1*) Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/600370/HĐTD ngày 28/11/2023

Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 250.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

Lãi suất bình quân: 7,2%/năm.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Kho công ty thuộc xã Tân Hải, BR-VT; Máy ép cọc thủy lực Sunward ZYJ 860; ô tô Camry ASV70L 2.5-2020; Ô tô bán tải Toyota Hilux GUN135L-DTTSXU; Vận thăng Elimak SC45/30 FC II; Cầu tháp QTP6515-10T-022. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được mở tại ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Số dư có xác nhận Ngân hàng tại ngày 31/12/2024 là: 92.994.867.371 đồng.

(Thuyết minh vay tiếp theo)

(2*) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2021/HĐTD ngày 30/12/2021

Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 35.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 32 tháng và giải ngân theo từng kế ước

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Lãi suất bình quân: 9,1%-13%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ từ hợp đồng thi công xây dựng số 04A/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 15/03/2022, gói thầu: Cọc đại trà, công trình khu phức hợp: CAP SAIN JACQUES. Quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng số 08/2022/DIC Group- BQL MT ngày 25/05/2022, gói thầu: Thi công cọc đại trà khối nhà chính, công trình: Khách sạn DIC Star VỊ Thanh.

(3*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2023-HĐCVHM/NHCT880- DIC2 ngày 02/10/2023

Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 40.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 02/10/2023

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Lãi suất bình quân: 8%-9,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng Văn phòng làm việc, nhà lưu trú- Khu dịch vụ Hậu cần sau Cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 30/2022/CM/HĐTCC ngày 11/10/2021;

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng kết cấu Bê tông cốt thép và kiến trúc nhà kho số 01- Khu dịch vụ hậu cần sau cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 29/2021/CM/HĐTC ngày 11/10/2021

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Xây dựng Khu phức hợp CSJ-Giai đoạn 2-Khối căn hộ Du lịch và Khách sạn theo Hợp đồng thi công số 10/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 10/05/2022;

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Hạ tầng Giao thông Nhà kho số 01; Hệ thống thoát nước mưa nhà kho số 01; bể nước ngầm PCCC và gia cố bãi 5000 m2 theo Hợp đồng số 30/2021/CM/HĐTC ngày 25/12/2021 và Tài sản đảm bảo bất động sản bên thứ 3 của bà Vũ Thị Ngoãn

Số dư có xác nhận Ngân hàng tại ngày 31/12/2024 là: 37.575.748.869 đồng.



(4*) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 89253.22.551.3097551.TD ngày 29/09/2022

Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: đến hết ngày 05/10/2023

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.

Lãi suất bình quân: 7,1%-10,1%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Tài sản đảm bảo bên thứ 3 quyền sử dụng đất thửa số 339, tờ bản đồ 125 tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT của ông Phạm Đức Dũng

(Thuyết minh vay tiếp theo)

(5.*) Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9965/23MN/HĐTD ngày 25/04/2023

Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.

Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo:

Bảo lãnh của ông Phạm Đức Dũng- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

(6.*) Vay cá nhân

Hợp đồng vay tín dụng với cá nhân là cán bộ công nhân viên công ty

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay: 9%/năm

Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp

(7.*) Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTD ngày 07/05/2022. Hạn mức cho vay: 16.240.000.000 đồng.

Mục đích vay: đầu tư mở rộng văn phòng công ty.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất bình quân: 8%/năm cho 3 năm đầu và điều chỉnh các năm sau.

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 237, tờ bản đồ số 37 tại phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

20. **Vốn chủ sở hữu**

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	71.966.730.000			5.113.539.016	2.626.051.097	79.706.320.113
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm trước	3.596.680.000	-	-	(3.596.680.000)	-	-
- Lãi năm trước	-	-	-	1.018.545.579	-	1.018.545.579
- Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(523.742.162)	-	(523.742.162)
Số dư đầu năm nay	75.563.410.000			2.011.662.433	2.626.051.097	80.201.123.530
- Tăng vốn năm nay	34.193.090.000	-	-	-	-	34.193.090.000
- Lãi năm nay	-	-	-	5.573.790.896	-	5.573.790.896
- Tăng khác năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm nay	-	(143.148.148)	-	-	-	(143.148.148)
- Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(152.781.837)	-	(152.781.837)
- Giảm khác năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	109.756.500.000	(143.148.148)		7.432.671.492	2.626.051.097	119.672.074.441



20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
55.033.760.000	37.883.760.000
54.722.740.000	37.679.650.000
109.756.500.000	75.563.410.000

20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (Bằng cổ phiếu)

Năm nay	Năm trước
75.563.410.000	71.966.730.000
34.193.090.000	3.596.680.000
-	-
109.756.500.000	75.563.410.000
-	3.596.680.000

20.d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

Năm nay	Năm trước
10.975.650	7.556.341
10.975.650	7.556.341
10.975.650	7.556.341
-	-
10.975.650	7.556.341
10.975.650	7.556.341

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20.e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Năm nay	Năm trước
2.626.051.097	2.626.051.097

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng/thành phẩm đã bán
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong năm
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
-	37.240.425.956
250.229.267.995	172.727.990.039
250.229.267.995	172.727.990.039
250.229.267.995	209.968.415.995

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
45.681.744.837	39.662.419.805
45.681.744.837	39.662.419.805

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + *Giá vốn hợp đồng xây dựng*
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
-	37.015.620.950
214.984.826.137	136.843.432.246
214.984.826.137	136.843.432.246
33.238.262.501	28.054.496.645
214.984.826.137	173.859.053.196

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
643.803.912	1.583.613.803
970.393.391	6.207.037.951
1.614.197.303	7.790.651.754

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11.841.372.198	26.226.190.521
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	53.294.637	401.670.907
- Chi phí tài chính khác	-	8.791.032
Cộng	11.894.666.835	26.636.652.460
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý công cụ dụng cụ	5.132.136	-
- Thu thanh lý TSCĐ	36.952.861	-
- Thu nhập từ khoản chậm thanh toán	293.769.508	-
- Thu hoàn nhập dự phòng bảo hành	313.333.210	582.938.797
- Thu nhập khác	4.992.981	-
Cộng	654.180.696	582.938.797
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	755.801.106	373.270.644
- Các khoản khác	5.840.667	69.948.867
Cộng	761.641.773	443.219.511
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.720.000	-
Cộng	36.720.000	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
+ Chi phí nhân viên quản lý	10.992.784.938	9.057.812.639
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.304.186.120	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.726.380	-
+ Chi phí khác bằng tiền	3.244.872.829	4.001.232.041
Cộng	16.543.570.267	13.059.044.680
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.616.375.975	66.320.150.642
- Chi phí nhân công	15.224.704.080	12.321.192.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.086.509.240	3.145.737.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.027.450.114	36.977.705.061
- Chi phí khác bằng tiền	5.451.555.878	2.033.129.442
Cộng	249.406.595.287	120.797.914.614
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.276.220.982	4.344.036.699
Các khoản điều chỉnh tăng	5.235.929.454	11.720.322.301
Lợi nhuận tính thuế	13.512.150.436	16.064.359.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.702.430.086	3.212.871.800
- Thuế TNDN bị truy thu	-	112.619.320
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.573.790.896	1.018.545.579

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.573.790.896	1.018.545.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	607	115
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	836.068.634	152.781.837
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.799.908	7.556.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607	115

Ghi chú: () Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2023 của Nghị quyết số 01/NQ-DIC No2 - ĐHĐCĐ, ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.*

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dic số 2 không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	279.499.964.566	278.709.021.851

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	377.584.732.056	284.261.223.969
---	-----------------	-----------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những khoản nợ tiềm tàng: Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Công ty CP Xây dựng DIC Holdings

Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bê tông

Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Thiên Quang

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị

- Thành viên Ban Giám đốc

- Thành viên Ban Kiểm Soát

Trong năm, thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Phạm Đức Dũng - Chủ tịch	739.728.305	425.739.091
Đình Trung Hiếu - Thành viên	12.000.000	-
Trần Thị Thu - Thành viên	44.000.000	36.000.000
Lê Hải Châu - Thành viên	32.000.000	36.000.000
Cộng	827.728.305	497.739.091

Thù lao Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Trần Thanh Lâm - Miễn nhiệm ngày 01/04/2024	4.500.000	18.000.000
Vương Thanh Hải - Thành viên từ ngày 25/04/2024	18.000.000	18.000.000
Phạm Thị Hồng Bích - Trưởng ban từ ngày 25/04/2024	24.000.000	-
Phan Thanh Nữ Diệu Trang - Thành viên từ ngày 25/04/2024	12.000.000	-
Cộng	58.500.000	36.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Vũ Gia Tân - Giám đốc	555.221.488	329.765.932
Trần Văn Chung - Phó Giám đốc	403.069.214	393.294.703
Ngô Văn Lênh - Phó Giám đốc	372.487.549	260.695.665
Ban điều hành khác		9.799.422
Cộng	1.330.778.251	993.555.722

3.2 Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các giao dịch khác

Cung cấp hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng- Công ty mẹ		
Mua cổ phiếu	17.150.000.000	-
Cung cấp DVXD	52.709.284.424	60.192.949.255
Nhận tiền CCDV	90.978.174.592	-

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bé tông - Cùng tập đoàn		
Mua bê tông	24.188.760.162	1.709.025.968
Trả tiền	25.932.171.115	-
Công ty TNHH Du lịch Dic - Cùng tập đoàn		
Trả tiền	70.125.000	37.600.000
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Thiên Quang - Cùng tập đoàn		
Chi tạm ứng tiền thi công	10.062.029.014	-

Phải thu về lãi chậm trả

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty mẹ	97.644.075	3.865.846.216
---	------------	---------------

Lãi chậm trả đã nhận được trong năm

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty mẹ		3.963.490.291
Phạm Đức Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Mua cổ phiếu	4.000.000.000	-
Trả tiền vay	800.000.000	-
Vũ Gia Tân - Giám đốc		
Mua cổ phiếu	1.200.000.000	-
Trả tiền vay	100.000.000	-
Trần Văn Chung - Phó Giám đốc		
Mua cổ phiếu	1.000.000.000	-
Vay tiền	50.000.000	-
Ngô Văn Lênh - Phó Giám đốc		
Trả tiền vay	50.000.000	-
Mua cổ phiếu	1.100.000.000	-

Phải trả khác

Phạm Đức Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	1.810.000.000
--	---	---------------

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hiện có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Công ty chủ yếu kinh doanh lĩnh vực xây dựng dân dụng, công trình kỹ thuật. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực: Xây dựng.

- Lĩnh vực thương mại: mua bán, dịch vụ, đại lý ký gửi, mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu, cuối viễn thông.
- Lĩnh vực tư vấn, xây lắp: tư vấn bất động sản
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: phân lô bán nền và dự án đầu tư xây dựng bán thành phẩm.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

6. Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm trước

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2023 được trích vào năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết số 01/NQ-DIC No2 - ĐHCĐ, ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Năm trước từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		
	Số liệu đã trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - mã số 70	135	(20)	115

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Phạm Đức Dũng

